

Match the following items. Each item may be used only once.

- | | |
|-------|---------------|
| 1 耳朵 | ___ kàn jiàn |
| 2 鼻子 | ___ jiē dào |
| 3 妹妹 | ___ mèi mei |
| 4 眼睛 | ___ yǎn jīng |
| 5 看见 | ___ bí zi |
| 6 街道 | ___ yì qǐ |
| 7 弟弟 | ___ ěr duo |
| 8 故乡 | ___ gù xiāng |
| 9 一起 | ___ láo dòng |
| 10 劳动 | ___ jiāo tōng |
| 11 交通 | ___ dì di |
| 12 真是 | ___ zhēn shì |

For each question, choose the best answer from the choice list.

1 出去

- A. yī děng
C. yī lún

- B. chū qù
D. yī fāng

2 仍然

- A. sān qī
C. réng rán

- B. shàng pí
D. yī zhí

3 可以

- A. yī lèi
- C. kě yǐ

- B. yī guàn
- D. shàng shǒu

4 这样

- A. shàng kǒu
- C. yī chuàn

- B. yī jìng
- D. zhè yàng

5 身边

- A. dīng xiāng
- C. shēn biān

- B. sān tián
- D. zhàng fu

6 过去

- A. yī guàn
- C. dīng quán

- B. yī qǐ
- D. guò qù

7 书店

- A. shū diàn
- C. shàng céng

- B. shàng bàn
- D. sān jiǎ

8 儿童

- A. sān zhèn
- C. yī jìng

- B. ér tóng
- D. bù miào

9 故事

- A. shàng jiā
- C. shàng děng

- B. sān suì
- D. gù shì

10 画报

- A. qī xī
- C. shàng jiā

- B. sān bāo
- D. huà bào

11 课本

- A. shàng chuáng
- C. kè běn

- B. qī xī
- D. yī kōng

12 起来

- A. shàng cì
- C. qǐ lái

- B. dīng kè
- D. yī zhí

13 现在

- A. xiàn zài
- C. yī zhí

- B. shàng yǐn
- D. xià jiǔ

14 知道

- A. zhī dào
- C. shàng zhǎng

- B. yī shì
- D. yī xiàng

15 出来

- A. sān xiān
- C. yī fāng

- B. sān tián
- D. chū lái

16 人们

- A. yī biān
- C. rén men

- B. yī guān
- D. shàng jiā

17 下来

- A. shàng chéng
- C. shàng shū

- B. qī shí
- D. xià lái

18 有时候

- A. dīng zì jiē
- C. yī xī huà

- B. xià yī ge
- D. yǒu shí hou

19 睡觉

- A. yī jú
- C. yī zhǔn

- B. yī chuàn
- D. shuì jiào

Read each statement and place a check mark in the appropriate TRUE or FALSE box.

1 科学家 -> scientist

☐ True

☐ False

2 时候 -> strange

☐ True

☐ False

3 奇怪 -> strange

☐ True

☐ False

4 还是 -> a moment

☐ True

☐ False

5 常常 -> to catch cold

☐ True

☐ False

6 试验 -> experiment

☐ True

☐ False

7 后来 ->

☐ True

☐ False

8 发明 -> to invent

☐ True

☐ False

9 有名 -> famous

☐ True

☐ False

10 一会儿 -> a moment

☐ True

☐ False

11 结果 -> outcome

☐ True

☐ False

12 已经 -> already

☐ True

☐ False

13 生气 -> experiment

☐ True

☐ False

14 怎么 -> how?

☐ True

☐ False

15 三心二意 -> in two minds about sth (idiom)

☐ True

☐ False

16 专心 -> afterwards

☐ True

☐ False

17 医院 -> famous

☐ True

☐ False

18 感冒 -> to catch cold

☐ True

☐ False

19 发烧 -> to have a high temperature (from illness)

☐ True

☐ False

20 护士 -> nurse

☐ True

☐ False

21 一点儿 -> afterwards

☐ True

☐ False

22 放心 -> to catch cold

☐ True

☐ False

23 打针 -> to give or have an injection

☐ True

☐ False

Write down correct Chinese characters based on the hint.

1 dǎ kāi

2 tīng jiàn

3 mǎ shàng

4 tā men

5 zì jǐ

6 guò lái

7 gǔ dài

8 fāng biàn

9 gōng yuán

10 jué xīn

11 cóng qián

12 gàn huó

13 bié ren

14 gù yì

15 lì kè

16 gēn běn

17 qī piàn
